

Số: 90/QĐ - NBBL

Hoa Lu, ngày 05 tháng 06 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường THPT Ninh Bình - Bạc Liêu

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NINH BÌNH – BẠC LIÊU**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông báo số 302/TB-SGDĐT ngày 29/5/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025;

Theo đề nghị của kế toán trường THPT Ninh Bình – Bạc Liêu.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường THPT Ninh Bình - Bạc Liêu (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng, phòng kế toán và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT;
- Website trường;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.



**Nguyễn Thị Minh Hoa**

Chương: 422

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 90/QĐ-NBBL ngày 15/6/2026 của Trường THPT Ninh Bình - Bạc Liêu)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>24.062,0</b>	<b>24.062,0</b>	<b>0,0</b>	
<b>1</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>	<b>24.062,0</b>	<b>24.062,0</b>	<b>0,0</b>	



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	18.492,0	18.492,0	0,0	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	5.570,0	5.570,0	0,0	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				

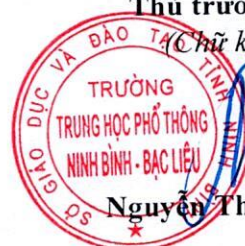


Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Hoa Lư, ngày 05 tháng 6 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Minh Hoa

Tên đơn vị: **TRƯỜNG THPT NINH BÌNH - BẠC LIÊU**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao NSNN năm 2025				Kinh phí quyết toán		Ghi chú
		KPchuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Dự toán bổ sung trong năm	Tổng số	Số quyết toán tại đơn vị	Số quyết toán được cấp trên phê duyệt	
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8	9
	<b>Tổng cộng</b>	-	<b>20.635.000</b>	<b>2.725.957</b>	<b>23.360.957</b>	<b>24.063.497</b>	<b>24.063.497</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thường xuyên</b>	-	<b>16.937.000</b>	<b>1.574.587</b>	<b>18.511.587</b>	<b>18.492.582</b>	<b>18.492.582</b>	
1.1	Kinh phí chi hoạt động		16.937.000	667.587	17.604.587	17.604.587	17.604.587	
1.2	Kinh phí chi thưởng theo ND 73			907.000	907.000	887.995	887.995	
<b>2</b>	<b>Kinh phí không thường xuyên</b>	<b>813.916</b>	<b>3.698.000</b>	<b>1.151.370</b>	<b>4.849.370</b>	<b>5.570.915</b>	<b>5.570.915,0</b>	
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí mua sắm</b>	-	<b>1.152.000</b>	<b>90.000</b>	<b>1.062.000</b>	<b>1.059.160</b>	<b>1.059.160</b>	-
	Mua máy vi tính để bàn		620.000	60.000	560.000	560.000	560.000	
	Mua bàn ghế máy vi tính phòng tin		72.000		72.000	72.000	72.000	
	Mua máy phottocopy		99.000	10.000	89.000	87.000	87.000	
	Mua bảng viết đa năng		148.000		148.000	147.400	147.400	
	Màn hình giám sát Camera		38.000		38.000	37.760	37.760	
	Điều hòa không khí		175.000	20.000	155.000	155.000	155.000	
<b>2.2</b>	<b>Kinh phí xây dựng, sửa chữa</b>	<b>813.916</b>	<b>2.000.000</b>	<b>200.000</b>	<b>1.800.000</b>	<b>2.546.148,0</b>	<b>2.546.148,0</b>	
	Sửa chữa nhà vệ sinh	813.916	-		-	787.766	787.766	
	Sửa chữa khu hiệu bộ, nhà học 3 tầng phía bắc		2.000.000	200.000	1.800.000	1.758.382	1.758.382	
<b>2.3</b>	<b>Kinh phí đặc thù</b>	-	<b>546.000</b>	<b>1.441.370</b>	<b>1.987.370</b>	<b>1.965.607,0</b>	<b>1.965.607,0</b>	
	Duy trì phần mềm TS		3.000		3.000	3.000	3.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách.. MGHP, HTCPHT, thực hiện CS ưu đãi đối với GV giảng dạy người KT...		543.000	243.449	786.449	764.733,0	764.733,0	
	Kinh phí thi tốt nghiệp THPT		-	178.321	178.321	178.274,0	178.274,0	
	KP cấp bù hỗ trợ HS đóng học phí			1.019.600	1.019.600	1.019.600	1.019.600,0	